



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS., TS. Lê Khương Ninh  
Đại học Cần Thơ

**M**ục tiêu của bài viết là tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long (SCL) thông qua việc ước lượng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu và các biến độc lập là các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập từ 1.017 doanh nghiệp trong giai đoạn 2006–2010. Kết quả ước lượng cho thấy tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của tỷ số giữa giá trị tài sản cố định và doanh thu, quy mô của doanh nghiệp, tỷ số giữa giá trị tài sản lưu động và doanh thu, nguồn gốc của máy móc, tuổi máy móc và tốc độ tăng trưởng GDP. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp giúp làm tăng lợi nhuận cho loại hình doanh nghiệp này.

## Giới thiệu

Lợi nhuận là một trong những mục tiêu cơ bản nhất của các doanh nghiệp. Lợi nhuận không chỉ quan trọng đối với bản thân doanh nghiệp, ngành mà còn đối với cả nền kinh tế vì lợi nhuận tạo điều kiện cho doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng quy mô và hiện đại hóa công nghệ để sản xuất ra ngày càng nhiều sản phẩm với chất lượng và giá trị cao hơn, qua đó thúc đẩy sự tăng trưởng của nền kinh tế.

Thực tế, cùng với các nghiên cứu trước đây, cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, bao gồm cả các yếu tố vi mô thuộc về bản thân doanh nghiệp (như vốn, năng lực quản lý, quy mô...)

và các yếu tố vĩ mô (như tốc độ tăng trưởng kinh tế, lãi suất, lạm phát hay tính hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước). Tuy nhiên, các yếu tố này lại không có tác động giống nhau ở mọi nơi, mọi lúc, nghĩa là ở một số nơi và vào một lúc nào đó thì yếu tố này có tác động nhưng yếu tố khác lại không và ngược lại. Chính vì vậy, việc hiểu rõ các yếu tố quyết định lợi nhuận của các doanh nghiệp ở nước ta là rất cần thiết nhằm đưa ra giải pháp phù hợp để làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vì doanh nghiệp là chủ thể sản xuất ra hàng hóa – thành phần cơ bản của GDP của một quốc gia.

Mục tiêu của bài viết là phân tích các yếu tố ảnh

hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở Đồng bằng SCL để từ đó đề xuất giải pháp phát triển các doanh nghiệp ở đây. Để đạt được mục tiêu trên, bài viết sẽ tiến hành ước lượng mô hình hồi quy bao gồm các yếu tố có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập từ 1.017 doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên ở Đồng bằng SCL trong giai đoạn 2006–2010, kết hợp với số liệu thứ cấp thu thập được từ các cơ quan hữu quan.

## Phương pháp và mô hình nghiên cứu

Như đã đề cập, bài viết sẽ tiến hành ước lượng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu và các

biến độc lập là các yếu tố có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp mà các nghiên cứu trước đây cũng như thực tế đã chỉ ra. Mô hình cụ thể như sau:

$$\begin{aligned}
 TYSUATLN = & \beta_0 + \beta_1 CHUYENMON + \beta_2 TSCODINH + \beta_3 QUYMO + \beta_4 QUYMO^2 + \\
 & + \beta_5 QUYMO^3 + \beta_6 TSLUUDONG + \beta_7 HQNHANUOC + \beta_8 CPBOITRON + \\
 & + \beta_9 CPBOITRON^2 + \beta_{10} TUIIMAYMOC + \beta_{11} NGUONGOCMM + \beta_{12} TAPHUAN + \\
 & + \beta_{13} CANHTRANH + \beta_{14} MATBANG + \beta_{15} TTRUONGGDP + \beta_{16} LAISUAT + \beta_{17} LAMPHAT
 \end{aligned}$$

Trong mô hình trên, *TYSUATLN* (%) là tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu của doanh nghiệp. *CHUYENMON* là trình độ chuyên môn của người quản lý doanh nghiệp, đo lường bằng cấp học của người quản lý cao nhất doanh nghiệp. Theo các nhà nghiên cứu (Keller, 2006), trình độ chuyên môn càng cao thì khả năng tiếp thu các kiến thức mới về khoa học kỹ thuật cũng như khoa học quản lý sẽ tốt hơn, qua đó giúp sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực con người, vật chất và tài chính để làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do đó,  $\beta_1$  được kỳ vọng có giá trị dương.

*TSCODINH* là tỷ số giữa giá trị tài sản cố định và doanh thu của doanh nghiệp. Các nghiên cứu (chẳng hạn như Demir, 2009) cho rằng tỷ số này càng lớn nghĩa là doanh nghiệp chưa khai thác một cách hiệu quả tiềm năng của tài sản cố định nên lợi nhuận sẽ thấp. Do đó, hệ số  $\beta_2$  được kỳ vọng có giá trị âm.

Các nghiên cứu gần đây cho rằng lợi nhuận còn có quan

hệ mật thiết với quy mô của doanh nghiệp. Theo Amato L.H. và C.H. Amato (2004), trong một tập hợp đủ lớn các doanh nghiệp với quy mô khác nhau, các doanh nghiệp

quy mô lớn và quy mô nhỏ có một số ưu thế nhất định để tạo sức bật trong khi các doanh nghiệp quy mô vừa lại thường dậm chân tại chỗ vì không có được các ưu thế đó để bứt phá. Cụ thể, các doanh nghiệp nhỏ có thể dễ dàng khai thác các ngách thị trường còn trống với chi phí thấp nhờ tính linh hoạt vốn có của mình để làm tăng lợi nhuận. Ngược lại, các doanh nghiệp lớn mặc dù có thể kém linh hoạt nhưng lại có chiến lược thống lĩnh thị trường dựa trên uy tín thương hiệu và tính kinh tế của quy mô để làm tăng lợi nhuận. Trong khi đó, các doanh nghiệp quy mô vừa có thể đánh mất sự linh hoạt nhưng lại chưa đủ năng lực để hoạch định và thực thi chiến lược thống lĩnh thị trường bởi uy tín thương hiệu chưa cao và quy mô chưa đủ lớn để có thể hưởng lợi từ tính kinh tế của quy mô. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng dần khi quy mô của doanh nghiệp đạt đến một mốc nào đó và sau đó sẽ sút giảm; tuy nhiên, sau khi quy mô chạm mốc thứ hai thì tỷ

suất lợi nhuận sẽ lại tăng lên. Do đó, tỷ suất lợi nhuận sẽ là hàm bậc ba của quy mô (như mô hình trên) với hệ số  $\beta_3$  của biến *QUYMO* (là logarit của giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp) sẽ có giá trị dương, hệ số  $\beta_4$  của biến *QUYMO*<sup>2</sup> có giá trị âm và hệ số  $\beta_5$  của biến *QUYMO*<sup>3</sup> sẽ có giá trị dương.

Tuy nhiên, do mẫu khảo sát sử dụng trong bài viết chỉ bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và vừa (NVV) nên các ưu thế nói trên của doanh nghiệp lớn không xuất hiện mà chỉ có thể là ban đầu khi quy mô tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng do cả chi phí trung bình và chi phí biên sẽ giảm. Song, do các doanh nghiệp NVV thường ít áp dụng các mô hình quản lý hiện đại và thiếu các nhà quản lý chuyên nghiệp nên khi quy mô của doanh nghiệp vượt qua một mốc nào đó thì mô hình quản lý và năng lực quản lý không kịp thay đổi cho phù hợp nên chi phí sẽ tăng và lợi nhuận giảm. Khi đó, hệ số  $\beta_3$  sẽ có giá trị dương và hệ số  $\beta_4$  âm.

Một trong những yếu tố quan trọng quyết định lợi nhuận của doanh nghiệp là tài sản lưu động, bao gồm tiền mặt, dự trữ.. (Beck và Demircuc-Kunt, 2006). Chức năng của tài sản lưu động là giúp doanh nghiệp kịp thời tận dụng cơ hội sinh lợi thông qua việc cho phép thuê thêm



lao động, bổ sung dự trữ để tăng tính linh động trong việc cung ứng sản phẩm ra thị trường, tăng cường quảng cáo, mở các điểm giới thiệu sản phẩm, chăm sóc khách hàng... Ngoài ra, nếu có lượng tài sản lưu động đủ lớn và được sử dụng hiệu quả, doanh nghiệp sẽ ít phải vay ngắn hạn nên có thể giảm chi phí và không chịu ảnh hưởng bất lợi của biến động lãi suất (như ở nước ta trong thời gian qua). Vì vậy, mô hình nghiên cứu còn bao gồm biến *TSLUUDONG* (tỷ số giữa giá trị tài sản lưu động và doanh thu của doanh nghiệp). Hệ số  $\beta_6$  được kỳ vọng là dương.

*HQNHANUOC* là biến giả đo lường tính hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp (như Sở Kế hoạch – Đầu tư, Sở Công thương, Cục Thuế...) theo đánh giá của chính các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát thông qua những

lần tiếp xúc với các cơ quan này trong suốt thời gian hoạt động của mình. Biến này lần lượt có các giá trị là 1, 2, 3 và 4 tương ứng với các mức không hiệu quả, ít hiệu quả, hiệu quả và rất hiệu quả. Theo các nhà nghiên cứu (Ayyagari và các đồng tác giả, 2007), nếu các cơ quan quản lý nhà nước làm việc hiệu quả để giúp các doanh nghiệp nhanh chóng hoàn tất các thủ tục cần thiết mà ít tốn kém và kịp thời khai thác cơ hội sinh lợi thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng. Thậm chí, các cơ quan quản lý nhà nước còn có thể giúp quảng bá thương hiệu của doanh nghiệp hay giúp tìm kiếm đối tác mới (nhất là đối tác nước ngoài), qua đó giúp làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do đó, hệ số  $\beta_7$  được kỳ vọng có giá trị dương.

Mô hình nghiên cứu còn xem xét ảnh hưởng của chi phí “bôi trơn”. Các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều lập luận về

mối quan hệ giữa chi phí “bôi trơn” và lợi nhuận của doanh nghiệp. Một mặt, giả thuyết tích cực về chi phí “bôi trơn” cho rằng chi phí “bôi trơn” sẽ làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp vì “bôi trơn” sẽ làm cho guồng máy hành chính quan liêu vận hành trơn tru, giúp các doanh nghiệp kịp thời khai thác các cơ hội sinh lợi nên lợi nhuận sẽ cao hơn (Svensson, 2005). Mặt khác, quan điểm ngược lại cho rằng “bôi trơn” sẽ làm tăng chi phí, do đó làm giảm lợi nhuận. Hơn nữa, một khi đã chấp nhận “bôi trơn” thì các viên chức biến chất có thể càng kéo dài thời gian giải quyết công việc để buộc doanh nghiệp phải “bôi trơn” những lần sau nhiều hơn (Krueger, 1993). Nếu bị làm cho chậm trễ, doanh nghiệp sẽ bị mất cơ hội sinh ra lợi nhuận.

Qua nghiên cứu thực nghiệm, các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng chi phí “bôi trơn” và lợi

nhuận của doanh nghiệp có mối quan hệ phi tuyến. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp sẵn lòng chi ra một số tiền “bôi trơn” nhất định để thúc đẩy các viên chức biến chất thực hiện nhanh yêu cầu của mình, nhờ đó sẽ khai thác tốt cơ hội lợi nhuận. Nhận định này phù hợp với thực tế là nhiều lúc doanh nghiệp chủ động “bôi trơn”, thậm chí ngay cả khi không được yêu cầu, vì đành nhìn rằng làm như vậy thì mọi việc sẽ trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, khi buộc phải chi số tiền “bôi trơn” quá lớn thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm do chi phí tăng. Như vậy, “bôi trơn” sẽ giúp làm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp cho đến một mức nhất định; sau đó, nếu phải “bôi trơn” quá nhiều thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm. Vì vậy, hệ số  $\beta_8$  của biến *CPBOITRON* (đo lường bằng tỷ số giữa tiền “bôi trơn” và giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp) sẽ có giá trị dương và hệ số  $\beta_9$  của biến *CPBOITRON*<sup>2</sup> sẽ có giá trị âm.

Quan sát thực tế ở nước ta còn cho thấy một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp là *TUOIMAYMOC* (tuổi của máy móc của doanh nghiệp). Các doanh nghiệp sử dụng máy móc càng cũ thì sẽ có tỷ suất lợi nhuận càng thấp do nhiều nguyên nhân, chẳng hạn như máy móc càng cũ thì chi phí vận hành, bảo

trì, tỷ lệ phế phẩm... càng cao trong khi chất lượng sản phẩm và năng suất làm việc thấp (Aggrey và các đồng tác giả, 2010). Vì vậy,  $\beta_{10}$  được kỳ vọng có giá trị âm.

Bên cạnh đó, nguồn gốc của máy móc cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, mô hình nghiên cứu bao gồm biến giả *NGUONGOCMM* có giá trị là 0 nếu máy móc (chủ yếu) của doanh nghiệp có nguồn gốc nội địa và có giá trị là 1 nếu nhập ngoại. Ảnh hưởng của biến *NGUONGOCMM* đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp có thể theo hai xu hướng đối nghịch. Một mặt, máy móc nhập ngoại hiện đại hơn nên năng suất cao hơn, chi phí vận hành thấp và lợi nhuận sẽ cao. Mặt khác, do chi phí nhập máy móc cao (vì máy móc nhập ngoại thường đắt tiền, chi phí tìm hiểu thị trường cao và đôi khi bị nhầm giá do thiếu am hiểu về thị trường công nghệ quốc tế) nên chi phí khấu hao cao và lợi nhuận thấp (Aggrey và các đồng tác giả, 2010). Như vậy, hệ số  $\beta_{11}$  có thể có giá trị dương hay âm tùy thuộc vào việc yếu tố nào có ưu thế áp đảo.

Bên cạnh đó, số lần dự các lớp tập huấn chuyên môn của người quản lý doanh nghiệp (*TAPHUAN*) cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Việc tham dự nhiều lớp tập huấn

sẽ giúp nâng cao năng lực quản lý, tạo dựng mối quan hệ tốt với khách hàng, với nhà cung ứng, cập nhật kiến thức về các thủ tục, chính sách có liên quan... qua đó mở ra cơ hội kinh doanh mới và làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp (Keller, 2006). Vì vậy, thông thường  $\beta_{12}$  được kỳ vọng có giá trị dương. Song, cũng có lập luận cho rằng ảnh hưởng của biến số này đến lợi nhuận còn tùy thuộc vào chất lượng của các lớp tập huấn. Các lớp tập huấn có chất lượng cao sẽ tác động tích cực đến lợi nhuận của doanh nghiệp và ngược lại.

Theo lý thuyết kinh tế học vi mô, cạnh tranh là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp (Fontenay và các đồng tác giả, 2010). Áp lực cạnh tranh càng lớn buộc các doanh nghiệp càng phải cải tiến chất lượng sản phẩm, tăng cường quảng cáo, khuyến mãi... để tránh mất thị phần. Tuy các hoạt động này có lợi cho doanh nghiệp trong dài hạn nhưng sẽ làm tăng chi phí trong ngắn hạn, do đó lợi nhuận sẽ giảm. Vì vậy, hệ số  $\beta_{13}$  của biến *CANHTRANH* (biến giả có giá trị là 1 nếu áp lực cạnh tranh mà doanh nghiệp phải đối mặt là thấp, là 2 nếu áp lực cạnh tranh là vừa phải, là 3 nếu là cao và là 4 nếu là rất cao) được kỳ vọng có giá trị âm.

Nhằm khai thác tốt cơ hội kinh doanh để làm tăng lợi



nhuận, các doanh nghiệp cần có mặt bằng tương xứng để bố trí máy móc, trưng bày sản phẩm, mở văn phòng giao dịch, chăm sóc khách hàng... Vì vậy, nếu thiếu mặt bằng thì doanh nghiệp không thể làm những điều đó nên có thể sẽ đánh mất cơ hội làm tăng lợi nhuận. Do đó, hệ số  $\beta_{14}$  của biến *MATBANG* (có giá trị là 1 nếu doanh nghiệp đang thiếu mặt bằng cho sản xuất – kinh doanh, là 2 nếu mặt bằng của doanh nghiệp chỉ đủ cho hoạt động hiện tại, là 3 nếu mặt bằng chỉ đủ cho 1-5 năm tới và là 4 nếu đủ cho dài hạn) được kỳ vọng có giá trị dương.

Bên cạnh yếu tố vĩ mô, yếu tố vĩ mô cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt là tốc độ tăng trưởng GDP (*TTRUONGGDP*). Đó là vì khi nền kinh tế tăng trưởng tốt thì hầu hết mọi lĩnh vực của nền kinh tế như hệ thống tài chính, thị trường... sẽ vận hành một cách hiệu quả, thu nhập và chi tiêu của người dân sẽ cao, tạo cơ hội kinh doanh thu lợi cho các doanh nghiệp (Gertler và Gilchrist, 1994). Ngược lại, khi nền kinh tế gặp khó khăn thì ngân hàng sẽ hạn chế cho vay nên các doanh nghiệp sẽ thiếu vốn, sức mua của thị trường thấp, hàng hóa khó tiêu thụ và tồn kho tăng, khiến cho lợi nhuận của doanh nghiệp bị giảm đi. Vì vậy, hệ số  $\beta_{15}$  của biến *TTRUONGGDP* được kỳ vọng có giá trị dương.

Mô hình nghiên cứu còn bao gồm hai biến số vĩ mô khác cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp, đó là *LAISUAT* (lãi suất vay tín dụng chính thức, tính bằng %/năm) và *LAMPHAT* (tỷ lệ lạm phát, tính bằng %/năm). Xu hướng tác động của lãi suất đến lợi nhuận của doanh nghiệp là khá rõ vì lãi suất có ảnh hưởng đến chi phí vốn của doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều vốn vay (Chong và Gradstein, 2009). Như vậy, hệ số  $\beta_{16}$  của biến *LAISUAT* được kỳ vọng có giá trị âm. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp sử dụng nhiều vốn tự có thì ảnh hưởng này có thể không quan trọng. Lạm phát cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp do làm tăng chi phí sản xuất (bởi giá yếu tố đầu vào tăng), nhưng đồng thời cũng làm tăng giá sản phẩm của doanh nghiệp. Như vậy, xu hướng ảnh hưởng của lạm phát đến lợi nhuận của doanh nghiệp nhưng sẽ khó xác định trên phương diện lý thuyết mà chỉ có thể kiểm nghiệm bằng thực tế. Do đó, hệ số  $\beta_{17}$  của biến *LAMPHAT* có thể có giá trị âm hay dương.

Tuy nhiên, theo lý thuyết kinh tế học vĩ mô, *LAISUAT* và *LAMPHAT* thường có quan hệ rất chặt chẽ bởi lạm phát cao sẽ buộc các ngân hàng thương mại phải tăng lãi suất cho vay (Mankiw,

2009). Do đó, bài viết không sử dụng đồng thời hai biến số này mà sử dụng lần lượt trong mô hình 1 và mô hình 2 (Bảng 1).

### Mô tả mẫu khảo sát

Như vừa đề cập, số liệu sơ cấp sử dụng trong bài viết được thu thập từ 1.017 doanh nghiệp được chọn ngẫu nhiên ở Đồng bằng SCL. Theo kết quả khảo sát, giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp – chỉ tiêu phổ biến dùng để đo lường quy mô – là khoảng 8,8 tỷ đồng, cho thấy quy mô khá nhỏ của các doanh nghiệp ở Đồng bằng SCL. Giá trị tài sản lưu động của các doanh nghiệp trong mẫu cũng xấp xỉ 8,8 tỷ đồng. Số lao động tính bình quân của các doanh nghiệp là 86 người. Tuy số lao động bình quân không cao nhưng, với số lượng lớn các doanh nghiệp đang hoạt động, các doanh nghiệp ở Đồng bằng SCL đã có đóng góp đáng kể trong việc tạo ra việc làm và thu nhập cho người lao động trong vùng.

Doanh thu bình quân của mỗi doanh nghiệp trong mẫu chỉ khoảng 20 tỷ đồng/năm. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu của các doanh nghiệp trong mẫu là 23,2% – một con số khá ấn tượng. Các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát còn khá trẻ (tuổi bình quân là 8 năm). Kết quả khảo sát cho thấy

**Bảng 1: Kết quả hồi quy**
**Biến phụ thuộc: TYSUATLN – tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu**

Biến số	Mô hình 1			Mô hình 2			
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hàng số C		-0,189 (-0,957)	-0,452** (-2,033)	-0,471 (-1,635)	-0,203 (-1,066)	-0,465** (-2,158)	-0,484* (-1,710)
TYSUATVONCD		-0,016*** (-24,490)	-0,016*** (-23,564)	-0,016*** (-23,226)	-0,016*** (-24,490)	-0,016*** (-23,564)	-0,016*** (-23,226)
HOCVAN		-0,001 (-0,187)	-0,001 (-0,093)	-0,001 (-0,095)	-0,001 (-0,187)	-0,001 (-0,093)	-0,001 (-0,095)
QUYMO		0,021 (1,221)	0,194*** (2,770)	0,216 (0,963)	0,021 (1,221)	0,194** (2,770)	0,216 (0,963)
QUYMO <sup>2</sup>			-0,027** (-2,549)	-0,034 (-0,511)		-0,027** (-2,549)	-0,034 (-0,511)
QUYMO <sup>3</sup>				0,001 (0,103)			0,001 (0,104)
TSLUUDONG		0,011*** (3,251)	0,011*** (3,375)	0,011*** (3,372)	0,011*** (3,251)	0,011*** (3,375)	0,011*** (3,372)
HQNHANUOC		0,014 (0,885)	0,017 (1,044)	0,017 (1,034)	0,014 (0,885)	0,017 (1,044)	0,017 (1,034)
CPBOITRON		-0,002 (-0,372)	-0,002 (-0,418)	-0,002 (-0,421)	-0,002 (-0,372)	-0,002 (-0,418)	-0,002 (-0,421)
CPBOITRON <sup>2</sup>		4,73E-05 (0,690)	4,83E-05 (0,708)	4,85E-05 (0,710)	4,73E-05 (0,689)	4,83E-05 (0,708)	4,85E-05 (0,709)
TUOIMAYMOC		-0,007** (-2,230)	-0,007** (-2,277)	-0,007** (-2,277)	-0,007** (-2,230)	-0,007** (-2,277)	-0,007** (-2,277)
NGUONGOCMM		-0,067** (-2,427)	-0,064** (-2,322)	-0,064** (-2,316)	-0,067*** (-2,427)	-0,064** (-2,322)	-0,064** (-2,316)
TAPHUAN		-0,005 (-1,384)	-0,003 (-0,960)	-0,003 (-0,946)	-0,005 (-1,384)	-0,003 (-0,960)	-0,003 (-0,946)
MATBANG		0,004 (0,348)	0,006 (0,505)	0,006 (0,502)	0,004 (0,348)	0,006 (0,505)	0,006 (0,502)
CANHTRANH		-0,010 (-0,639)	-0,010 (-0,673)	-0,010 (-0,675)	-0,010 (-0,639)	-0,010 (-0,673)	-0,010 (-0,675)
TTRUONGGDP		0,081*** (4,745)	0,078*** (4,607)	0,078*** (4,512)	0,080*** (4,723)	0,078*** (4,586)	0,078*** (4,491)
LAISUAT		-0,003 (-0,458)	-0,002 (-0,443)	-0,002 (-0,444)			
LAMPHAT					-0,001 (-0,458)	-0,001 (-0,443)	-0,001 (-0,444)
Số quan sát (N)		1.017	1.017	1.017	1.017	1.017	1.017
R <sup>2</sup>		0,558	0,563	0,563	0,558	0,563	0,563
R <sup>2</sup> hiệu chỉnh		0,547	0,551	0,550	0,547	0,551	0,550
Durbin-Watson stat		1,841	1,834	1,833	1,841	1,834	1,833
F-statistic		49,928	47,495	44,448	49,928	47,495	44,448
Prob(F-statistic)		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Ghi chú: (\*\*\*): mức ý nghĩa 1%; (\*\*): mức ý nghĩa 5% và (\*): mức ý nghĩa 10%  
 Nguồn: Tính toán từ số liệu tự thu thập 2006–2010

trình độ học vấn trung bình của người quản lý cao nhất của các doanh nghiệp trong mẫu là 3,2 (nghĩa là xấp xỉ trên cấp ba). Tuổi bình quân của máy móc mà các doanh nghiệp sử dụng là 5,5 năm

và có khoảng 55% số doanh nghiệp sử dụng máy móc nhập ngoại. Cuối cùng, tính bình quân mỗi doanh nghiệp chi số tiền “bôi trơn” là khoảng 795.000 đồng/năm.

## Phân tích kết quả hồi quy

Kết quả hồi quy bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) được trình bày trong Bảng 1. Trong bảng này, mô hình 1 (tương ứng với các cột 1, 2 và 3) cho thấy hệ số của biến *TSCODINH* có giá trị âm ở mức ý nghĩa 1%, ngụ ý rằng nếu không sử dụng có hiệu quả tài sản cố định thì tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm. Do đó, việc đầu tư và khai thác tài sản cố định một cách hiệu quả là rất quan trọng đối với các doanh nghiệp.

Mô hình 1 cũng giúp kiểm định mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và quy mô của doanh nghiệp. Đầu tiên, cột 1 chỉ bao gồm biến *QUYMO* và kết quả hồi quy cho thấy tuy hệ số của biến này có giá trị dương nhưng lại không có ý nghĩa thống kê. Tương tự, kết quả ở cột 3 cũng cho thấy hệ số của các biến *QUYMO*, *QUYMO<sup>2</sup>* và *QUYMO<sup>3</sup>* đều đúng như kỳ vọng nhưng lại không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, cột 2 cho thấy hệ số của biến *QUYMO* có giá trị dương ở mức ý nghĩa 1% và hệ số của biến *QUYMO<sup>2</sup>* có giá trị âm ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này ngụ ý rằng ban đầu quy mô tăng lên thì tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng do cả chi phí trung bình và chi phí biên sẽ giảm; song khi quy mô vượt qua một mốc nào đó thì lợi nhuận của doanh nghiệp

sẽ giảm, như đã phân tích ở phần trước.

Mô hình 1 còn cho thấy tài sản lưu động có ý nghĩa quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp vì hệ số của biến *TSLUUDONG* có giá trị dương ở mức ý nghĩa 1%. Hai biến số khác cũng có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp là *NGUONGOCMM* và *TUOIMAYMOC*. Cụ thể, hệ số của biến *NGUONGOCMM* có giá trị âm ở mức ý nghĩa là 5%, cho thấy việc sử dụng máy móc nhập ngoại mặc dù hiện đại hơn nhưng có thể làm giảm tỷ suất lợi nhuận do chi phí mua cao, dẫn đến chi phí khấu hao cao. Đồng thời, hệ số của biến *TUOIMAYMOC* có hệ số âm ở mức ý nghĩa 5%, ngụ ý rằng nếu doanh nghiệp sử dụng máy móc càng cũ kỹ thì lợi nhuận cũng thấp. Ngoài ra, kết quả hồi quy còn cho thấy lợi nhuận của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của tăng trưởng GDP vì hệ số của biến *TTRUONGGDP* có giá trị dương ở mức ý nghĩa 1%.

Kết quả của mô hình 1 cho thấy hệ số của các biến còn lại không có ý nghĩa thống kê, cho phép kết luận rằng, trong một chừng mực nhất định, các yếu tố này không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát.

Để kết quả kiểm định được thuyết phục hơn, mô hình 2 (tương ứng với các cột 5, 6 và 7) sử dụng biến *LAMPHAT* thay thế cho biến *LAISUAT*.

Như đã phân tích, do lãi suất và lạm phát có quan hệ rất chặt chẽ với nhau nên khi thay thế như vậy, kết quả hồi quy có sự thay đổi không đáng kể.

Cuối cùng, các hệ số  $R^2$  và  $R^2$  hiệu chỉnh trong cả hai mô hình 1 và 2 là khá cao, cho thấy mô hình này có thể được sử dụng để giải thích ảnh hưởng của các yếu tố đến lợi nhuận của các doanh nghiệp ở Đồng bằng SCL. Tuy nhiên, do lợi nhuận của doanh nghiệp còn chịu ảnh hưởng của một số các yếu tố khác như mức độ đa dạng của sản phẩm, mối quan hệ với khách hàng, sự linh hoạt trong chiến lược kinh doanh... mà mẫu khảo sát không thể thống kê được. Vì vậy, các nghiên cứu sắp tới cần quan tâm đến các yếu tố này.

## Kết luận và giải pháp

### Kết luận

Lợi nhuận là yếu tố quan trọng đối với sự tăng trưởng của doanh nghiệp, ngành và của cả nền kinh tế. Do đó, việc tìm hiểu các yếu tố quyết định lợi nhuận của doanh nghiệp là hết sức cần thiết. Bài viết được hình thành để đáp ứng yêu cầu này thông qua việc ước lượng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là tỷ suất lợi nhuận tính trên doanh thu và các biến độc lập là các yếu tố có liên quan đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

Kết quả ước lượng cho thấy tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về chính bản thân doanh nghiệp như tỷ số giữa giá trị tài sản cố định và doanh thu, quy mô của doanh nghiệp, tỷ số giữa giá trị tài sản lưu động và doanh thu, nguồn gốc và tuổi máy móc. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp còn phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng GDP vì GDP tăng trưởng cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh của doanh nghiệp. Ngược lại, lãi suất và lạm phát lại không có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp trong mẫu khảo sát. Trên cơ sở kết quả ước lượng, bài viết sẽ đề xuất một số giải pháp để làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### Giải pháp

Kết quả hồi quy cho thấy tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp phụ thuộc vào các yếu tố như vừa nêu. Do đó, giải pháp làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp phải tính đến các yếu tố này. Đầu tiên, các doanh nghiệp cần nghiên cứu đầu tư mua sắm tài sản cố định sao cho hợp lý, đặc biệt là cần vận dụng lý thuyết đầu tư theo quan điểm quyền chọn thực vào các quyết định đầu tư của mình (Lê Khương Ninh, 2010). Ngoài việc đầu tư hợp lý, doanh nghiệp cũng cần nghiên cứu sử dụng tài sản cố

định sao cho khoa học, nhất là phải tránh lãng phí để tăng hiệu suất hoạt động của tài sản để qua đó làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy khi quy mô của doanh nghiệp vượt qua một mốc nào đó thì lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ giảm do phương pháp quản lý không được đổi mới cho phù hợp và thiếu nhân sự quản lý chuyên nghiệp. Do đó, để đảm bảo duy trì khả năng sinh lợi, các doanh nghiệp cần chú trọng đến việc nâng cao năng lực quản lý của bản thân cũng như mạnh dạn thuê người quản lý chuyên nghiệp khi quy mô của doanh nghiệp có dấu hiệu vượt quá khả năng quản lý của những người quản lý hiện thời.

Ngoài ra, kết quả hồi quy còn cho thấy tỷ số giữa giá trị tài sản lưu động và doanh thu cũng có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều này ngụ ý rằng doanh nghiệp cần có một lượng tài sản lưu động đủ lớn để kịp thời đáp ứng nhu cầu luân thay đổi của khách hàng và dự trữ nguyên liệu nhằm tránh sự biến động giá của các mặt hàng này.

Cuối cùng, nguồn gốc và tuổi của máy móc cũng có vai trò quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, khi quyết định mua máy móc nhập ngoại, các

doanh nghiệp cần chú ý đến giá cả, chất lượng cũng như tính phù hợp của chúng đối với yêu cầu của khách hàng về mẫu mã, kiểu dáng và chất lượng sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng cần tính toán đến việc thay thế máy móc mới khi cần thiết vì máy móc càng cũ kỹ thì sẽ làm cho lợi nhuận của doanh nghiệp càng thấp<sup>■</sup>

### Tài liệu tham khảo

1. Lê Khuông Ninh (2010), *Xác định giá trị của cơ hội đầu tư theo quan điểm quyền chọn thực*, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế* 11(390), trang 44–49.
2. Aggrey, N., L. Eliab và S. Joseph (2010), *Firm Size and Technical Efficiency in East African Manufacturing Firms*, *Current Research Journal of Economic Theory* 2(2), trang 69–75.
3. Amato, L.H. và C.H. Amato (2004), *Firm Size, Strategic Advantage, and Profit Rates in US Retailing*, *Journal of Retailing and Consumer Services* 11, trang 181–193.
4. Ayyagari, M., T. Beck và A. Demirguc-Kunt (2007), *Small and Medium Enterprises across the Globe*, *Small Business Economics* 29, trang 415–434.
5. Beck, T. và A. Demirguc-Kunt (2006), *Small and Medium-sized Enterprises: Access to Finance as a Growth Constraint*, *Journal of Banking and Finance* 30, trang 1931–2943.
6. Chong, A. và M. Gradstein (2009), *Volatility and Firm Growth*, *Journal of Economic Growth* 14, trang 1–25.
7. Demir, F. (2009), *Financialization and Manufacturing Firm Profitability under Uncertainty and Economic Volatility: Evidence from an Emerging Market*, *Review of Development Economics* 13(4), trang 592–609.

8. Fontenay, C., J. Gans và V. Groves (2010), *Exclusivity, Competition và the Irrelevance of Internal Investment*, *International Journal of Industrial Organization* 28, trang 336–340.
9. Gertler, M. và S. Gilchrist (1994), *Money Policy, Business Cycles, and the Behavior of Small Manufacturing Firms*, *Quarterly Journal of Economics* 109 (2), trang 309–340.
10. Keller, K.R.I. (2006), *Investment in Primary, Secondary, and Higher Education and the Effects on Economic Growth*, *Contemporary Economic Policy* 24 (1), trang 18–34.
11. Krueger, A.O. (1993), *Virtuous and Vicious Circles in Economic Development*, *Papers and Proceedings of the American Economic Association LXXXIII*, trang 351–356.
12. Mankiw, G. (2009), *Macroeconomics*, 5th edition, Worth Publisher.
13. Svensson, J. (2005), *Eight Questions about Corruption*, *Journal of Economic Perspectives* 19(3), trang 19–42.

